

Một số giải pháp tăng cường quản lý nhằm đảm bảo an toàn nợ công của Việt Nam

Nguyễn Mạnh Hùng*

Ngày nhận: 8/2/2016

Ngày nhận bản sửa: 11/4/2016

Ngày duyệt đăng: 25/5/2016

Tóm tắt:

Bài viết này tập trung phân tích thực trạng công tác quản lý nợ công tại Việt Nam trong thời gian qua. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng công tác quản lý nợ công tại Việt Nam trong thời gian qua đã đạt được kết quả khá tích cực góp phần đảm bảo an toàn nợ công và an ninh tài chính quốc gia nhưng cũng còn nhiều hạn chế, tồn tại ảnh hưởng đến an toàn nợ công như: Nợ công đã gần chạm ngưỡng cho phép (65%/GDP); khả năng trả nợ từ nguồn thu ngân sách hạn chế dẫn đến phải vay đảo nợ; nghĩa vụ trả nợ công tăng cao vượt ngưỡng cho phép và ngày càng trở nên khó khăn, rủi ro trả nợ rất lớn... Kết quả nghiên cứu cũng đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý đảm bảo an toàn nợ công trong thời gian tới.

Từ khóa: Nợ công, An toàn nợ công, Việt Nam.

Some solutions to managerial enhancement to ensure the safety of Vietnam's public debt

Abstract:

This paper focuses on analyzing the situation of public debt management in Vietnam in recent years. The research results indicate that the management of public debt in Vietnam in recent years has achieved positive results, contributing to safety level of public debt. The paper also presents the limitations in public debt management in Vietnam, providing measures to strengthen the management.

Keywords: Public debt; public debt safety; Vietnam.

1. Đặt vấn đề

Nợ công là một phần quan trọng và không thể thiếu trong tài chính mỗi quốc gia. Trong giai đoạn 2011- 2015, Việt Nam đã huy động được lượng vốn vay lớn khoảng hơn 2,5 triệu tỷ VND bổ sung cho đầu tư phát triển (Ban Kinh tế Trung ương, 2016). Để quản lý nợ công, Nhà nước Việt Nam đã ban hành hệ thống pháp luật, chính sách về quản lý nợ công. Trên cơ sở đó, quản lý nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia đã được quản lý bằng pháp luật và đạt được những kết quả quan trọng góp phần đảm bảo an toàn nợ công và an ninh tài chính quốc gia.

Tuy nhiên, hiện nay công tác quản lý nợ công còn nhiều hạn chế, tồn tại ảnh hưởng đến an toàn nợ công. Tuy vẫn đảm bảo trong giới hạn quy định như nợ công tăng nhanh, áp lực trả nợ lớn (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016). Đến nay, nợ công đã gần chạm

ngưỡng cho phép (65%/GDP); mức độ an toàn nợ công không bền vững; khả năng trả nợ từ nguồn thu ngân sách hạn chế dẫn đến phải vay đảo nợ; nghĩa vụ trả nợ công tăng cao vượt ngưỡng cho phép và ngày càng trở nên khó khăn, rủi ro trả nợ rất lớn... Đây là vấn đề nóng được mọi người và các phương tiện thông tin đại chúng quan tâm, nhất là trên diễn đàn Quốc hội.

Từ thực tế nêu trên, việc tiếp tục nghiên cứu về nợ công nhằm đề ra chủ trương, chính sách để tăng cường quản lý nợ công, đảm bảo an toàn nợ công trong giai đoạn tới là một yêu cầu cấp bách tạo nền móng vững chắc giải quyết những vấn đề bức xúc cơ bản hiện nay.

2. Những kết quả đạt được

Thứ nhất, Hệ thống pháp luật, chính sách về quản lý nợ công đã được ban hành tương đối đồng bộ, phù hợp với công cuộc đổi mới của nền kinh tế theo

cơ chế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế; thông qua đó Nhà nước đã thực hiện quản lý nợ công bằng pháp luật. Để quản lý nợ công, Quốc hội đã ban hành Luật quản lý nợ công; Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (Thủ tướng Chính phủ, 2012); ban hành Chỉ thị về tăng cường công tác quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng nợ công (Thủ tướng Chính phủ, 2015). Các bộ, ngành đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn. Đây là hệ thống hành lang pháp lý về quản lý nợ công giúp cho việc quản lý nợ từng bước đi vào nề nếp, kỷ cương, kỷ luật, công khai minh bạch và có hiệu quả.

Thứ hai, Công tác quản lý nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia đã được chú trọng hơn và đạt được những kết quả quan trọng góp phần đảm bảo an toàn nợ công và an ninh tài chính quốc gia:

- Nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia vẫn ở trong giới hạn an toàn theo quy định của pháp luật và được cơ cấu lại một bước; 4/6 chỉ tiêu về nợ công được bảo đảm theo chỉ tiêu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cơ cấu nợ đã có sự chuyển dịch theo xu hướng tích cực, giảm tỷ trọng vay nợ nước ngoài, tăng tỷ trọng vay nợ trong nước (năm 2001: nợ trong nước chỉ chiếm 18%, năm 2005 là 34,2%, 2010 là 46,9% và cuối năm 2015 bằng 58% tổng số nợ công), góp phần giảm thiểu rủi ro về tỷ giá đối với danh mục nợ công bằng ngoại tệ, giảm dần phụ thuộc vào nợ nước ngoài của quốc gia (Ban Kinh tế Trung ương, 2016).

- Chính phủ Việt Nam đã bố trí trả nợ đầy đủ, đúng hạn, đảm bảo các cam kết với các tổ chức quốc tế. Giai đoạn 2011-2015, đã bố trí trả nợ khoảng 652.990 tỷ VND (tính toán của tác giả từ báo cáo của Ban Kinh tế Trung ương, 2016). Tỷ lệ trả nợ trực tiếp của Chính phủ từ nguồn ngân sách nhà nước khoảng 13-14% so với tổng thu ngân sách nhà nước hàng năm (Ban Kinh tế Trung ương, 2016). Trong điều kiện kinh tế vĩ mô ổn định hơn, còn sử dụng một phần vay mới với kỳ hạn dài hơn, lãi suất thấp hơn để đảo nợ, góp phần làm giảm áp lực trả nợ trong ngắn hạn và giảm chi phí vay vốn; việc đảo nợ này không làm tăng tổng số nợ công.

- Đã bước đầu chú trọng quản lý rủi ro đối với từng danh mục nợ công, từng bước cơ cấu lại danh mục nợ công, nhất là nợ trong nước theo hướng giảm lãi suất, kéo dài thời gian trả nợ. Phát triển thị trường thứ cấp nhằm tăng tính thanh khoản trên thị trường; đa dạng hóa về kỳ hạn và lãi suất vay trong nước nhằm đảm bảo khối lượng vốn huy động theo kế hoạch đề ra. Việc kiểm tra, giám sát, thanh tra,

kiểm toán nợ công được đẩy mạnh, từng bước nâng cao kỷ cương, kỷ luật trong việc thực hiện quản lý nhà nước đối với nợ công.

- Việc cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ được thực hiện khá chặt chẽ và thận trọng đáp ứng yêu cầu thực tế của quản lý. Công tác thẩm định cấp bảo lãnh được nâng cao, có chiều sâu, phân tích kỹ hơn những rủi ro của dự án và doanh nghiệp, từ đó đưa ra các khuyến nghị và biện pháp quản lý. Đồng thời, Bộ Tài chính đã tăng cường giám sát việc triển khai các dự án để kịp thời giải quyết những vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Bộ Tài chính đã thực hiện công bố số liệu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia. Chính phủ đã chú trọng xây dựng xếp hạng tín nhiệm quốc gia, nhằm nâng cao hình ảnh và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế để tiếp cận thị trường vốn quốc tế.

3. Những hạn chế và yếu kém

3.1. Hạn chế trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nợ công vừa thiếu, còn nhiều sơ hở, chưa phù hợp với thực tế chậm được sửa đổi, bổ sung nên đã ảnh hưởng lớn đến việc quản lý nợ công:

(i) *Có quan điểm cho rằng phạm vi nợ công ở Việt Nam còn hẹp, chưa tiếp cận với thông lệ quốc tế dẫn đến việc đánh giá chưa đầy đủ về nợ công ở Việt Nam. Nợ công của Việt Nam chưa bao gồm nợ của: Doanh nghiệp Nhà nước, nợ chi phí quản lý và cấp bù lãi suất đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam và ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam; nợ xây dựng cơ bản; nợ quỹ bảo hiểm xã hội; nợ chi ứng trước của ngân sách trung ương cho các dự án đầu tư chưa bố trí được nguồn.*

(ii) *Về hạch toán ngân sách nhà nước ở Việt Nam chưa theo thông lệ quốc tế. Nhiều khoản chi ngân sách từ nguồn trái phiếu chính phủ cho các dự án giáo dục, thủy lợi, y tế... được để ngoài bảng và không được tính đầy đủ vào thâm hụt ngân sách và nợ công. Chi cho các công trình lớn kéo dài cũng được phân bổ dần vào quyết toán ngân sách nhiều năm chứ không tính cả vào năm trái phiếu được phát hành để vay nợ. Sự thiếu nhất quán trong cách hạch toán tài khóa khiến cho con số thống kê không phản ánh chính xác về thực trạng nợ công của Việt Nam, khiến cho việc so sánh quốc tế, đánh giá và quản lý rủi ro nợ công của Việt Nam gặp nhiều khó khăn.*

(iii) *Trong Luật quản lý nợ công chưa quy định rõ nhiệm vụ kiểm toán nợ công của Kiểm toán nhà nước trong việc: Kiểm tra, xác nhận số liệu nợ, đánh giá tính bền vững của nợ công/GDP, trong mối quan*

hệ với bảo đảm an ninh tài chính quốc gia; cơ cấu nợ, tỷ lệ vay nợ nước ngoài trong tổng số nợ; cơ chế quản lý nợ, mục đích sử dụng các khoản vay nợ (nhất là nợ nước ngoài); tính minh bạch trong các khoản nợ... giúp Quốc hội, Chính phủ có số liệu xác thực để đề ra các giải pháp tổng thể bảo đảm bền vững của ngân sách trong tương lai. Chưa có quy định cụ thể về việc lập, gửi báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính hàng năm về nợ công làm cơ sở cho việc kiểm tra, giám sát về nợ công theo quy định của pháp luật.

(iv) *Quản lý nhà nước về quản lý nợ công chưa được thống nhất, còn phân tán tại các bộ, ngành, địa phương* gây khó khăn cho công tác giám sát chỉ tiêu an toàn nợ công, phân định trách nhiệm trả nợ khi chương trình dự án sử dụng nợ công không hiệu quả: Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện quản lý nhà nước về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài và trái phiếu chính phủ cho các công trình thủy lợi, y tế, giáo dục; Ngân hàng nhà nước Việt Nam quản lý các khoản vay từ các tổ chức quốc tế (WB, ADB), hạn mức vay nước ngoài của các doanh nghiệp; Bộ Tài chính quản lý vay thương mại nước ngoài của Chính phủ, bảo lãnh Chính phủ. Việc quản lý nợ công tại Bộ Tài chính cũng chưa được tập trung tại Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại.

3.2. Dư nợ công đã và sẽ tăng với tốc độ cao

Tốc độ tăng nợ công bình quân là 20%/năm trong giai đoạn 2011-2015; trong khi tốc độ tăng nợ công giai đoạn 2001-2005 là 3,1%, giai đoạn 2006-2010 là 7,43%), *tốc độ tăng nợ công nhanh hơn nhiều so với tốc độ tăng thu, trong khi tốc độ tăng GDP thấp và đang có xu hướng chậm lại*. Đến 31/12/2015, tổng số nợ công ước khoảng 2.746,8 nghìn tỷ VND tăng gấp 1,97 lần so với năm 2011; bằng 62,2% GDP (Ban Kinh tế Trung ương, 2016); bằng gần 3,5 lần tổng thu năm 2015 (theo tính toán của tác giả). Nếu tính cả các khoản nợ của chưa có nguồn trả thì nợ công của Việt Nam còn có thể cao hơn ngưỡng quy định.

Nợ Chính phủ ở ngưỡng 50,3% GDP vượt giới hạn cho phép (50% GDP) (Ban Kinh tế Trung ương, 2016) do GDP thực tế theo giá hiện hành năm 2015 giảm mạnh và sức ép về đầu tư từ nguồn vốn vay trong thời gian qua quá lớn. Ngoài ra, việc điều chỉnh tỷ giá theo hướng giảm giá trị VND để ứng phó với điều chỉnh chính sách tiền tệ của các nước như Trung Quốc và kích thích xuất khẩu hàng hoá cũng làm tăng giá trị nợ bằng ngoại tệ khi quy đổi sang VND. Nợ dự phòng tăng nhanh: Nợ được Chính phủ bảo lãnh giai đoạn 2011-2015 tăng 2,3 lần so với giai đoạn 2006-2010 (Viện chiến lược và

chính sách tài chính, 2016).

Bội chi ở mức cao hơn mức quốc hội cho phép: Năm 2011 mức bội chi là 4,4% GDP, Năm 2012 là 5,36% GDP, Năm 2013 là 6,6% GDP, Năm 2014 mức bội chi là 5,69% GDP, Năm 2015 là 6,11% GDP (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2016). Bội chi tăng cao, kéo dài và một phần cân đối cho trả nợ gốc trong bối cảnh thu ngân sách nhà nước suy giảm sẽ ảnh hưởng đến nợ công và tác động đến tính bền vững của ngân sách nhà nước.

3.3. Tình hình trả nợ ngày càng trở nên khó khăn, rủi ro trả nợ rất lớn

- Nợ trong nước có tỷ trọng tăng nhanh, hiện chiếm tới khoảng 50% nhưng chủ yếu là dưới hình thức trái phiếu Chính phủ mà ngân hàng thương mại mua với lãi suất khá cao (8-10%) trong ngắn hạn (2-5 năm) nên gây áp lực trả nợ lớn. Với rủi ro lãi suất cao và kỳ hạn ngắn, nghĩa vụ trả nợ trong nước sẽ vô cùng nặng nề, áp lực tăng cung tiền trả nợ sẽ dẫn đến lạm phát. Mặt khác, lãi suất mua trái phiếu chính phủ cao sẽ tạo sức ép tăng lãi suất của hệ thống ngân hàng và sẽ không thực hiện được chủ trương giảm lãi suất nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh. *Về chi trả nợ*, do rất khó khăn, không đủ để cân đối trả nợ nên từ năm 2013 trở lại đây đã phải thực hiện vay để đảo nợ. Số đảo nợ hàng năm khá lớn và tăng nhanh (năm sau cao hơn năm trước khoảng 1,7 đến 2 lần): Năm 2012, vay đảo nợ khoảng 20.000 tỷ, năm 2013 vay đảo nợ khoảng 40.000 tỷ VND thì năm 2014 khoảng 77.000 tỷ VND và năm 2015 số vay đảo nợ đã lên tới 130.000 tỷ VND và sẽ tiếp tục gia tăng rất lớn trong các năm 2016-2017 (Viện chiến lược và chính sách tài chính, 2016). Điều này có nghĩa nếu có rủi ro bất khả kháng do hụt thu ngân sách so với dự toán hoặc không thể vay tiếp để đảo nợ thì Việt Nam sẽ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

- Chi phí vay nước ngoài có xu hướng tăng lên: trong thời gian tới, Việt Nam sẽ không còn được vay từ nguồn IDA và chỉ còn được tiếp cận với nguồn vốn IBRD và OCR (với điều kiện vay đắt hơn, sát với thị trường hơn), điều này dẫn tới chi phí huy động vốn tăng lên. Mặt khác, Ngân hàng thế giới sẽ áp dụng điều khoản trả nợ nhanh với các khoản nợ Chính phủ nên sẽ ảnh hưởng ngay tới nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ. Việt Nam sẽ phải tăng gấp đôi nghĩa vụ trả nợ gốc cho WB mỗi năm hoặc trường hợp giữ nguyên mức trả gốc như cũ thì sẽ phải trả thêm lãi suất cho khoản vay, tăng thêm khoảng 1,4%/năm. Điều này ảnh hưởng lớn đến việc bố trí nguồn trả nợ và làm thay đổi dòng tiền nhận nợ của các khoản vay IDA về cho vay lại đến các doanh

nghiệp. Mặt khác, trong giai đoạn 2016- 2020 hai lô trái phiếu quốc tế phát hành trước đó sẽ đáo hạn (1 lô trị giá 750 triệu USD và 1 lô 1 tỷ USD) tiếp đó là lô thứ ba này đáo hạn năm 2024. Như vậy, áp lực trả nợ nước ngoài sẽ rất lớn và trường kỳ, dễ đưa Việt Nam rơi vào nguy cơ của một cuộc khủng hoảng nợ tại các thời điểm nóng về đáo hạn nợ.

3.4. Việc xây dựng và thực hiện kế hoạch vay, trả nợ chưa tuân thủ đầy đủ quy định của Chiến lược nợ công và Nghị quyết của Quốc hội

Quản lý bền vững, an toàn nợ công chủ yếu quan tâm đến trần nợ công theo tỷ lệ % trên GDP mà chưa quan tâm thỏa đáng đến nghĩa vụ trả nợ và khả năng trả nợ của *Hệ thống thông tin, số liệu về tình hình huy động, sử dụng, nghĩa vụ trả nợ* và dư nợ công vốn vay chưa được cập nhật đầy đủ, thường xuyên; chế độ báo cáo chưa chấp hành đầy đủ, chậm so với yêu cầu và chất lượng không cao, nhất là khu vực doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương.

3.5. Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về nợ công chưa cao

Chế tài xử lý chưa nghiêm, vẫn còn tình trạng các chủ dự án, các bộ, ngành, địa phương chưa chấp hành đầy đủ các quy định về đầu tư xây dựng cơ bản, chỉ tiêu nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và yêu cầu quản lý nợ công. Hiệu quả đầu tư công thấp, việc phân bổ sử dụng vốn vay còn dàn trải; vẫn có tư tưởng dựa vào sự bao cấp của Nhà nước.

4. Một số giải pháp tăng cường quản lý nhằm đảm bảo an toàn nợ công trong thời gian tới

4.1. Đẩy mạnh việc rà soát, hoàn thiện thể chế về quản lý nợ công

(i) Khẩn trương ban hành và tổ chức thực hiện có hiệu quả các vấn đề sau: Đề án “Chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công đảm bảo nền tài chính an toàn, bền vững”; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước trung hạn 5 năm 2016-2020 và Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020.

(ii) Sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý nợ công cho phù hợp với thông lệ quốc tế, theo hướng nợ công bao gồm cả nợ của các tổ chức, đơn vị thuộc khu vực công.

(iii) Nghiên cứu thiết lập một hệ thống các chỉ tiêu về an toàn nợ; tiếp tục hoàn thiện cơ chế cảnh báo sớm, giám sát nợ và khả năng trả nợ nghiên cứu thực hiện hạch toán nợ theo chuẩn quốc tế; quy định cụ thể trách nhiệm của Kiểm toán Nhà nước kiểm toán nợ công; trách nhiệm giải trình của các tổ chức, cá nhân có liên quan; xác định trách nhiệm và chế

tài xử lý đối với các tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin không chính xác về tình hình nợ công.

(iv) Cần có chiến lược nợ công dài hạn do Quốc hội phê chuẩn.

(v) Hình thành tổ chức chuyên nghiệp thống nhất công tác quản lý nhà nước về nợ công có vai trò, nhiệm vụ rõ ràng, hạn chế trùng lặp giữa các cơ quan nhà nước nhằm tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng nợ công.

4.2. Nâng cao hiệu quả đầu tư công

Tránh đầu tư dàn trải, chống tham nhũng, đưa chỉ số Icor đầu tư ở mức hợp lý với các nước có trình độ phát triển trong khu vực và trên thế giới. Triển khai và thực hiện tốt Luật đầu tư công; rà soát cắt giảm các khoản chi các dự án đầu tư không thật cần thiết; đình hoãn các dự án đầu tư chưa thật sự cấp bách; rà soát, phân kỳ đầu tư, giãn tiến độ đối với các chương trình, dự án đang triển khai và dự kiến sử dụng vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ. Đẩy mạnh tái cơ cấu đầu tư công, khẩn trương xây dựng thể chế về đối tác công tư (PPP), sửa đổi các quy định về BOT, BTO, BT, các chính sách xã hội hóa để tăng tỉ trọng đầu tư khu vực tư nhân, giảm tỉ trọng đầu tư công trong đầu tư toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả chỉ tiêu công và đầu tư công, kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, bảo đảm hiệu quả đầu tư, chất lượng công trình và theo đúng quy định của pháp luật, gắn với trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương và chủ dự án. Kiên quyết đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong chỉ tiêu công, đầu tư công nói chung cũng như trong quản lý, sử dụng vốn vay công.

4.3. Tăng cường quản lý nhà nước về nợ công

- *Xây dựng kế hoạch vay nợ và sử dụng nợ công*, kế hoạch trả nợ giai đoạn 2016- 2020, đề án phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường quốc tế giai đoạn 2016-2020. Kiên quyết không để vượt trần nợ công đã được Quốc hội phê chuẩn và không để mất khả năng trả nợ. Chủ động bố trí nguồn đảm bảo đầy đủ nghĩa vụ trả nợ để tránh nợ quá hạn, ưu tiên bố trí dự toán chi trả nợ mức hợp lý trong cân đối hàng năm, trường hợp có tăng thu ngân sách cần ưu tiên để dành tăng chi trả nợ. Đồng thời, có chế tài cụ thể quy định nghiệp vụ đảo nợ, tránh bị động trong điều hành chính sách nợ. Việc vay nợ phải tuân thủ chương trình quản lý nợ trung hạn, gắn kết chặt chẽ với kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, kế hoạch tài chính và đầu tư công trung hạn 5 năm đã được phê duyệt. Bố trí sử dụng các nguồn vốn vay phải đáp ứng được các mục tiêu, yêu cầu và quán triệt đầy đủ các nguyên tắc quản lý nợ công.

- Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ việc cấp và quản lý

bảo lãnh Chính phủ, giảm dần cấp hạn mức bảo lãnh Chính phủ. Hạn chế tối đa việc mở thêm diện các dự án và tiến tới thu hẹp để tập trung hỗ trợ của Chính phủ cho các chương trình trọng điểm, chuyển dần sang kênh bảo lãnh của các ngân hàng thương mại, không cấp bảo lãnh Chính phủ đối với các dự án đầu tư ngoài ngành kinh doanh chính của doanh nghiệp. Đặc biệt cần tăng cường và thực thi thể chế để đảm bảo năng lực của chủ đầu tư, cơ chế đăng ký tài sản thế chấp và xử lý tài sản đảm bảo, nghĩa vụ báo cáo, cung cấp, minh bạch thông tin và chế tài xử lý vi phạm đối với các doanh nghiệp, chủ đầu tư nhận bảo lãnh chính phủ.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay về cho vay lại với việc tăng cường cơ chế chia sẻ rủi ro giữa Nhà nước và doanh nghiệp; mở rộng cơ chế cho vay lại đối với chính quyền địa phương. Quản lý chặt chẽ nợ chính quyền địa phương, kiên quyết thu hồi các khoản vay kho bạc nhà nước, vay Ngân hàng phát triển đã đến hạn, đẩy mạnh việc giải quyết nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Phát triển thị trường vốn trong nước cả về chiều rộng lẫn chiều sâu nhằm đa dạng hóa kỳ hạn phát hành, tập trung phát hành trái phiếu chính phủ kỳ hạn từ 05 năm trở lên, đảm bảo huy động vốn phù hợp với khả năng hấp thụ và nhu cầu của thị trường, góp phần giảm thiểu rủi ro phát hành đảo nợ đối với các danh mục nợ trái phiếu chính phủ trong nước. Thu hút sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường vốn, thị trường trái phiếu trong nước. Duy trì phát hành trái phiếu chính phủ ra thị trường

vốn quốc tế thường xuyên thông qua việc thiết lập chương trình phát hành trái phiếu trung hạn toàn cầu nhằm tạo sự chủ động, linh hoạt huy động vốn để hỗ trợ vốn cho bù đắp bội chi ngân sách nhà nước gắn với các dự án cụ thể để tránh đọng vốn, tái cơ cấu nợ và bù đắp thiếu hụt nguồn trong và ngoài nước khi Việt Nam tốt nghiệp IDA.

- Tiếp tục kêu gọi các nước lớn, có quan hệ với Việt Nam như Nhật Bản, Đức và Hàn Quốc tiếp tục tài trợ vốn ODA cho Việt Nam; xây dựng cơ chế huy động vốn vay IBRD/OCR để tạo bước đệm trong chuyển đổi phương thức huy động vốn vay ODA, vay ưu đãi sang vay theo điều kiện thị trường sau khi tốt nghiệp IDA.

- Tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành cũng như trong từng Bộ, ngành về quản lý nợ công. Tăng cường công tác quản lý và xử lý rủi ro về nợ công, xây dựng và chủ động triển khai phương án cơ cấu lại nợ, xử lý rủi ro đối với một số khoản nợ Chính phủ, nhất là các khoản trái phiếu quốc tế sắp đến kỳ trả nợ. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát và xử lý sai phạm về nợ công, đảm bảo an toàn, bền vững của nợ công.

- Tăng cường minh bạch, công khai thông tin về nợ công. Thiết lập hệ thống dữ liệu thống kê về nợ công, rút ngắn thời gian thu thập số liệu, báo cáo và công bố thông tin nợ công. Tăng cường trao đổi thông tin, báo cáo về nợ công phù hợp với cam kết cung cấp thông tin với các tổ chức quốc tế và các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam. □

Tài liệu tham khảo

- Ban Kinh tế Trung ương (2015), *Báo cáo số 17/CV-BKTTW ngày 24 tháng 2 năm 2016 “Một số vấn đề về nợ công và tăng cường quản lý nợ công của nước ta”*, Hà Nội.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), *Báo cáo số 05-BC/BCSĐT-TH ngày 29 tháng 2 năm 2016 về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016- 2020*, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội, 246.
- Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 958/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn 2030*, ban hành ngày 27 tháng 7 năm 2012.
- Thủ tướng Chính phủ (2015), *Chỉ thị số 02/CT-TTg về tăng cường công tác quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng nợ công*, ban hành ngày 14 tháng 2 năm 2015.
- Viện chiến lược và chính sách tài chính (2016), *Tài chính Việt Nam năm 2015, chủ động tài khóa, thúc đẩy tăng trưởng*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, 78-81.

Thông tin tác giả:

***Nguyễn Mạnh Hùng**, Tiến sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Ban Kinh tế Trung ương.

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tài chính, đầu tư, ngân hàng.

- Địa chỉ Email: hungbtc@yahoo.com